

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/8/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	18
THỊ TRƯỜNG CHÈ	23
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	35
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	39

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá cao su trên các thị trường châu Á tăng. Giá cao su tăng do nhiều hãng sản xuất ô tô phục hồi sản xuất. Tháng 7/2020, nhập khẩu cao su của Trung Quốc tăng 26,7% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá cà phê Robusta kỳ hạn tăng trong bối cảnh lực bán từ Bra-xin chậm lại và nguồn cung từ Việt Nam giảm.

➤ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm 18,8% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Chè: Sản lượng chè đen toàn cầu trong nửa đầu năm 2020 giảm 8,23% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 7/2020, giá chè của Ấn Độ tăng mạnh do sản lượng ở những khu vực sản xuất chính giảm.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá sắn xuất khẩu và thu

mua tinh bột sắn tại Thái Lan tăng so với 10 ngày trước đó; Giá sắn xuất khẩu sắn lát tăng 4 USD/tấn, trong khi giá sắn nguyên liệu ổn định.

➤ Thủy sản: Mặc dù đã tăng nhẹ trở lại, nhưng giá tôm Ê-cu-a-đo trong tuần đầu tháng 8/2020 vẫn ở mức thấp nhất thế giới. Chính phủ Ê-cu-a-đo và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về các điều khoản vệ sinh thực phẩm, cho phép Ê-cu-a-đo xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc. Trong 6 tháng đầu năm 2020, cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản có thay đổi khi tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ tăng, trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường lớn khác giảm.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, các nhà xuất khẩu từ Trung Quốc đã bán phá giá các sản phẩm phào chỉ bằng gỗ và các sản phẩm gỗ sử dụng trong xây dựng vào Hoa Kỳ với biên độ dao động từ 40,30% đến 359,16%.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng theo giá của thị trường thế giới. Xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 7/2020 tăng 48,8% về lượng so với tháng 6/2020. Thị phần cao su tự nhiên Việt Nam chỉ chiếm 2,9% trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.
- Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá cà phê trong nước biến động theo xu hướng tăng, nhưng giao dịch diễn ra trầm lắng. Xuất khẩu cà phê tháng 7/2020 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 19,6% trong 6 tháng đầu năm 2019, lên 28,9% trong 6 tháng đầu năm 2020.
- Hạt điều: Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều tăng 11,1% về lượng, nhưng giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.
- Chè: Trong tháng 7/2020, mặc dù lượng chè xuất khẩu tăng, nhưng trị giá xuất khẩu giảm do giá chè xuất khẩu giảm mạnh. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.
- Sản và sản phẩm từ sản: Theo Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tính đến ngày 13/8/2020, bệnh khảm lá sản đang gây hại trên 54.374 ha diện tích trồng sản tại 18 tỉnh của cả nước. Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 7/2020 tăng mạnh so với tháng 6/2020 và tháng 7/2019.
- Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản tháng 7/2020 tăng 0,8% so với tháng 7/2019, tiếp tục phục hồi sau khi tăng 0,3% trong tháng trước đó.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trong tháng 7/2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá cao su trên các thị trường châu Á tăng do nhiều hãng ô tô phục hồi sản xuất.
- ▶ Tháng 7/2020, nhập khẩu cao su của Trung Quốc tăng 26,7% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng theo giá của thị trường thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 7/2020 tăng 48,8% về lượng so với tháng 6/2020.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên Việt Nam chỉ chiếm 2,9% trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.



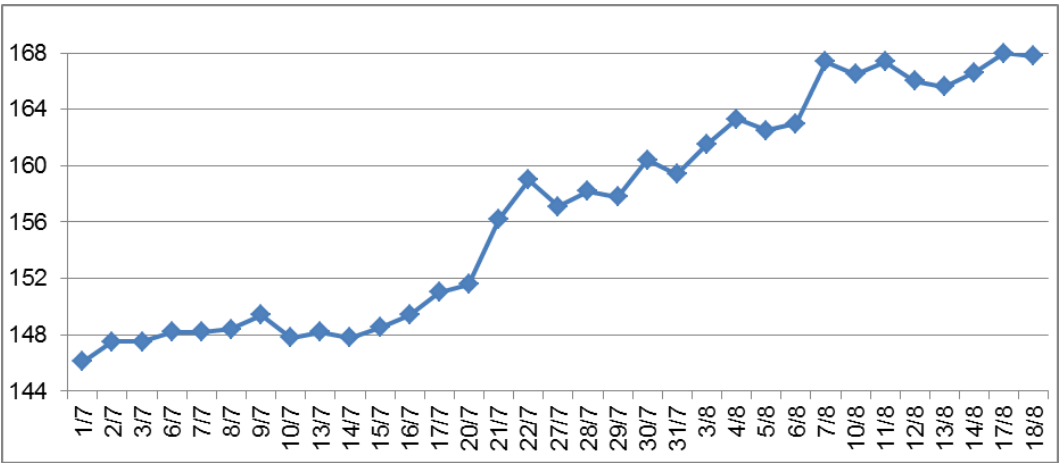
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá cao su trên các thị trường châu Á tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 18/8/2020, giá cao su

RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2020 giao dịch ở mức 167,8 Yên/kg (tương đương 1,59 USD/kg), tăng 0,8% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 3,8% so với ngày 18/8/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2020 tại sàn OSE trong tháng 8/2020
(ĐVT: Yên/kg)

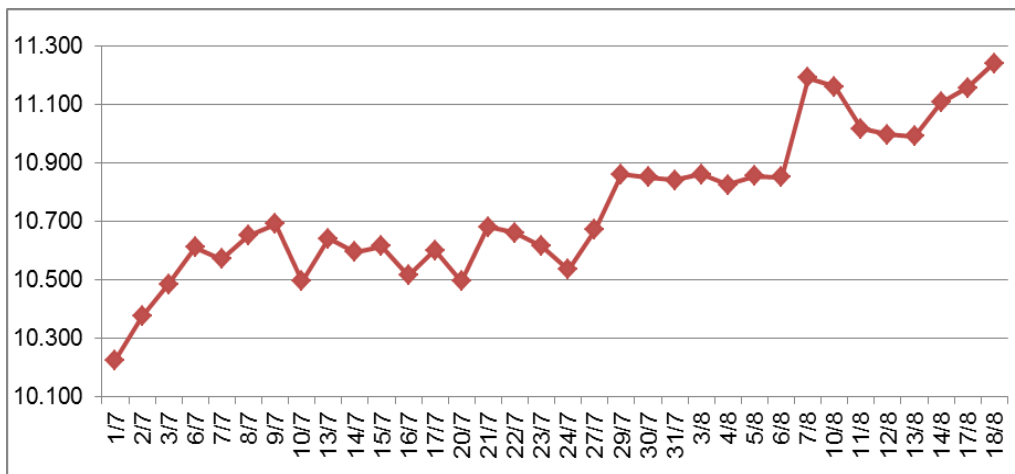


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 18/8/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2020 giao dịch ở mức 11.240 NDT/

tấn (tương đương 1,62 USD/tấn), tăng 0,7% so với 10 ngày trước đó và tăng 6,6% so với ngày 18/8/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2020 tại sàn SHFE trong tháng 8/2020 (ĐVT: NDT/tấn)

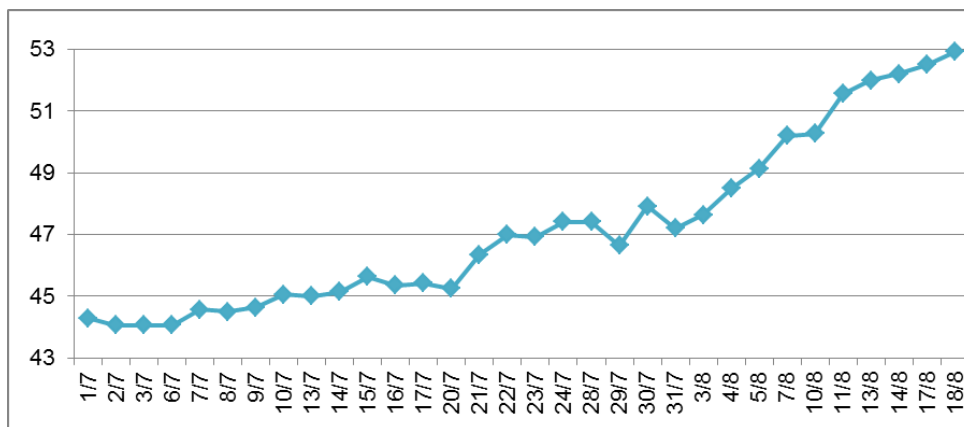


Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 18/8/2020 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 52,9 Baht/kg (tương

đương 1,69 USD/kg), tăng 5,3% so với 10 ngày trước đó và tăng 16% so với ngày 18/8/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 8/2020 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su tăng do nhiều hãng ô tô phục hồi sản xuất. Theo đó, một số hãng sản xuất xe ô tô của Nhật Bản đã bắt đầu nói lỏng mức cắt giảm công suất trong tháng 8/2020. Hãng Toyota dự kiến sẽ chỉ giảm 3% công suất trong tháng 8/2020, giảm ít hơn nhiều so với các mức cắt giảm 10% trong tháng 7/2020 và 40% trong tháng 6/2020. Hãng Nissan dự kiến sẽ cắt giảm 20% lượng xe hơi sản xuất hàng năm của hãng. Trong khi doanh số bán

ô tô mới tại Trung Quốc tháng 7/2020 tăng tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 2,11 triệu xe, tăng 16,4% so với tháng 7/2019.

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), dự báo tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu trong giai đoạn từ tháng 8-10/2020 sẽ tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2019 do hoạt động kinh tế tại Trung Quốc, Hoa Kỳ và các nước tiêu thụ lớn khác dần

cải thiện. Trong khi đó, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu từ tháng 7 đến tháng 10/2020 dự báo giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2019. Theo ANRPC, triển vọng nhu cầu cao su tự nhiên trong cả năm 2020 sẽ đạt 12,75 triệu tấn, tăng so với mức 12,67 triệu tấn trong dự báo trước và tăng 7,3% so với năm 2019. Sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2020 dự báo đạt 13,19 triệu tấn, giảm 4,5% so với năm 2019. Nhu cầu tăng trong khi sản lượng giảm sẽ tiếp tục đẩy giá cao su tự nhiên đi lên.

Tuy nhiên, Tập đoàn Nghiên cứu Cao su Quốc tế (IRSG) không lạc quan như ANRPC về triển vọng nhu cầu cao su tự nhiên trong những tháng tới. IRSG dự báo nhu cầu cao su tự nhiên thế giới năm 2020 sẽ giảm 11% so với năm 2019, xuống còn 12,12 triệu tấn, sau đó sẽ hồi phục trong năm 2021 (tăng 7,8%). Nguyên nhân giảm là do các nước thực hiện những biện pháp chống dịch Covid-19 nên các nhà máy phải tạm dừng hoạt động, kinh doanh bán lẻ trì trệ, thiếu nhân lực lao động...

- Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 7/2020, Trung Quốc nhập khẩu 677 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex), trị giá 850,6 triệu USD, tăng 26,7% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 6/2020; tăng 22,4% về lượng, nhưng giảm 4,5% về trị giá so với tháng 7/2019. Tính chung 7 tháng đầu

năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 3,81 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 5,37 tỷ USD, tăng 5% về lượng, nhưng giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

- Ma-lai-xi-a:

+ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2020 tăng 59,3% so với tháng 5/2020, lên 33,53 nghìn tấn, nhưng vẫn giảm 8,9% so với tháng 6/2019.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a tháng 6/2020 đạt 38,58 nghìn tấn, tăng 14,2% so với tháng 5/2020, nhưng giảm 29,3% so với tháng 6/2019. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu cao su chính của Ma-lai-xi-a với tỷ trọng chiếm 68,1%; tiếp đến là Phần Lan chiếm 4,2%; Đức chiếm 3,8%; Hoa Kỳ chiếm 2,9% và thị trường Đài Loan chiếm 2,7%.

+ Trong tháng 6/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 57,6 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 16% so với tháng 5/2020, nhưng giảm 16,4% so với tháng 6/2019.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2020 tăng 8,7% so với tháng 5/2020 và tăng 14% so với tháng 6/2019 lên mức 44,21 nghìn tấn.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 6/2020 đạt 254,11 nghìn tấn, giảm 12,6% so với tháng 5/2020, nhưng vẫn tăng 53,4% so với tháng 6/2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng theo giá của thị trường thế giới. Ngày 18/8/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 267 đồng/TSC, tăng 7 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó; giá thu mua mủ tạp cũng được điều chỉnh lên mức 235 đồng/TSC, tăng 7 đồng/TSC.

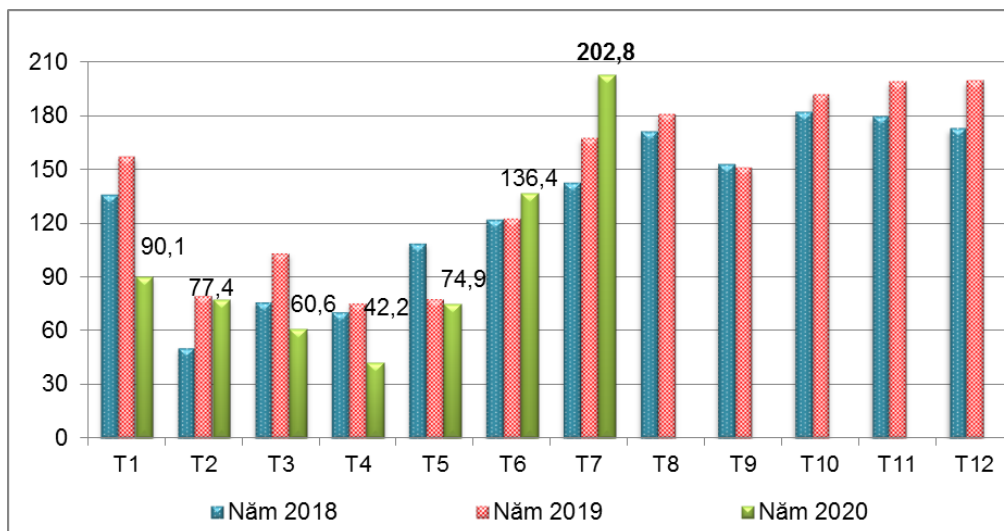


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 7/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 202,83 nghìn tấn, trị giá 245,28 triệu USD, tăng 48,8% về lượng và tăng 51,1% về trị giá so với tháng 6/2020; so với tháng 7/2019 tăng 21,5% về

lượng và tăng 5,2% về trị giá. Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su đạt 684,75 nghìn tấn, trị giá 883,67 triệu USD, giảm 12,2% về lượng và giảm 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: nghìn tấn)

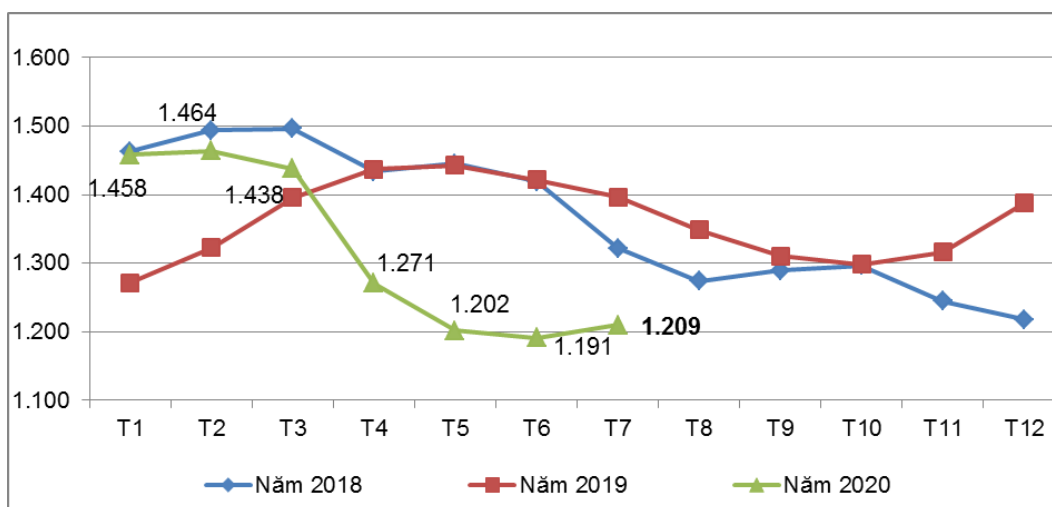


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 7/2020 ở mức 1.209 USD/tấn, tăng 1,6% so với tháng

6/2020, nhưng giảm 13,4% so với tháng 7/2019.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 7/2020, đạt 169,71 nghìn tấn, trị giá 203,57 triệu USD,

tăng 55,7% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với tháng 6/2020; so với tháng 7/2019 tăng 52,4% về lượng và tăng 33% về trị giá. Tính

chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 509 nghìn tấn, trị giá 638,65 triệu USD, tăng 2,3% về lượng, nhưng giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng xuất

khẩu cao su sang một số thị trường vẫn đạt được sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019 như: Pa-ki-xtan, Ác-hen-ti-na, Cộng Hoà Séc..., nhưng các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 7/2020		So với tháng 7/2019 (%)		7 tháng năm 2020		So với 7 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	202.830	245.283	21,5	5,2	684.755	883.679	-12,2	-17,7
Trung Quốc	169.717	203.578	52,4	33	509.003	638.656	2,3	-5,5
Ấn Độ	6.414	8.073	-55,1	-62,2	27.768	38.980	-58,2	-59,1
Đài Loan	2.736	3.495	61,4	32,8	12.630	17.681	-10,2	-14,6
Hàn Quốc	1.943	2.617	-57,2	-60,2	15.488	23.261	-37,8	-36
Thổ Nhĩ Kỳ	1.842	2.341	-36,2	-44,4	11.812	17.157	-15,5	-11,8
Pa-ki-xtan	1.720	2.104	38,9	21,8	3.573	4.554	12,5	3,1
Đức	1.574	2.053	-22,3	-31,4	10.037	14.560	-38,8	-37,4
Hoa Kỳ	1.351	1.676	-66,8	-70,5	11.476	16.000	-34,3	-31,7
Tây Ban Nha	1.118	1.395	60,4	58,5	4.593	6.204	-8,8	-2,7
Nga	1.051	1.382	42,6	34,9	3.209	4.362	-18,5	-23,2
Thị trường khác	13.364	16.569	-42,8	-49,8	75.166	102.262	-35,9	-37,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 6 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 881,1 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,56 tỷ USD, giảm 15% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-đa là 3 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ, đạt 13,6 nghìn tấn, trị giá 20,42 triệu USD, giảm 11,7% về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2020 ở mức 1,5%, ổn định so với 6 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2020
Tổng	881.101	1.563.052	-15,0	-18,8	100	100
In-đô-nê-xi-a	274.682	411.995	-8,8	-5,6	29,1	31,2
Thái Lan	113.470	200.421	-21,1	-15,3	13,9	12,9
Ca-na-đa	81.527	161.103	-20,7	-31,3	9,9	9,3
Đức	44.379	99.202	-19,3	-27,7	5,3	5,0
Hàn Quốc	44.007	72.819	-16,1	-33,7	5,1	5,0

Thị trường	6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2020
Nhật Bản	37.830	107.166	-22,3	-26,0	4,7	4,3
Mê-hi-cô	36.076	63.028	-5,6	-24,0	3,7	4,1
Bờ Biển Ngà	33.233	48.640	19,3	20,2	2,7	3,8
Pháp	27.430	59.636	-16,1	-24,1	3,2	3,1
Nga	25.637	50.226	-44,2	-41,4	4,4	2,9
Đài Loan	21.148	42.875	1,4	-13,1	2,0	2,4
Li-bê-ri-a	17.108	24.431	-25,3	-21,7	2,2	1,9
Ma-lay-xi-a	14.320	22.165	-23,3	-21,6	1,8	1,6
Việt Nam	13.605	20.426	-11,7	2,8	1,5	1,5
Cộng hòa Séc	11.012	16.172	-4,6	-11,3	1,1	1,2
Thị trường khác	85.638	162.747	-12,7	-14,9	9,5	9,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

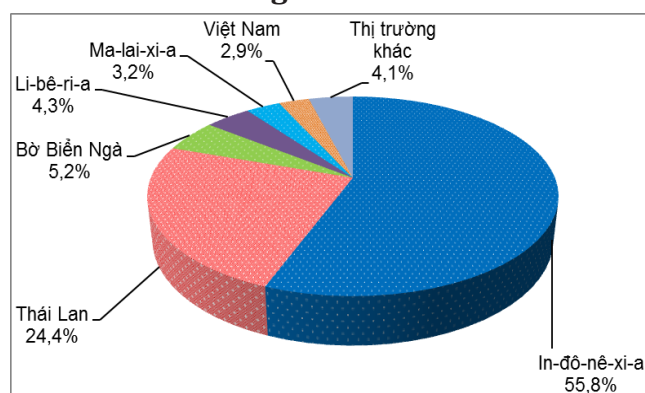
Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 461,33 nghìn tấn, trị giá 695,31 triệu USD, giảm 13,7% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2020.

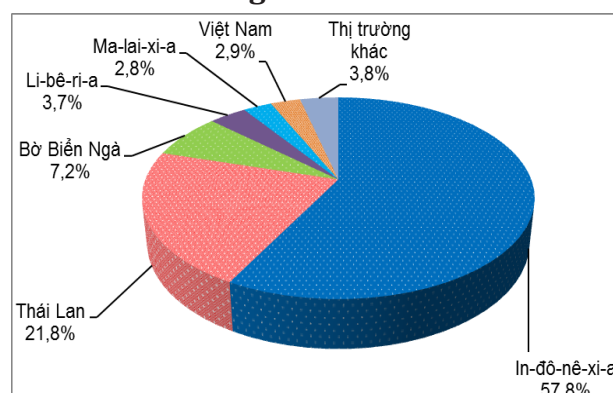
Trong 6 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, đạt 13,58 nghìn tấn, trị giá 20,25 triệu USD, giảm 11,6% về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,9%, ổn định so với 6 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2019



6 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 309,46 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 624,53 triệu USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 24,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Mê-hi-cô và Pháp là 5 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng

đầu năm 2020. Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Mê-hi-cô, Pháp trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Nga lại giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá cà phê Robusta kỳ hạn tăng trong bối cảnh lực bán từ Bra-xin chậm lại và nguồn cung từ Việt Nam giảm.
- ▶ Giá cà phê trong nước biến động theo xu hướng tăng, nhưng giao dịch diễn ra trầm lắng.
- ▶ Xuất khẩu cà phê tháng 7/2020 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 19,6% trong 6 tháng đầu năm 2019, lên 28,9% trong 6 tháng đầu năm 2020.

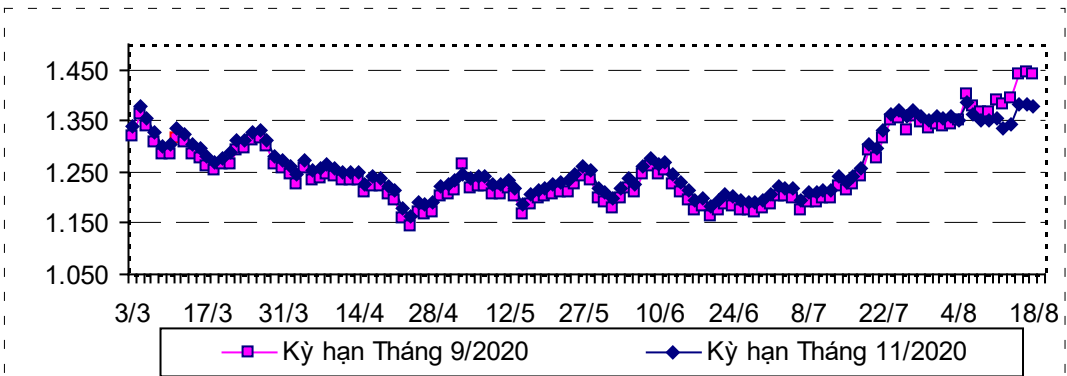
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá cà phê Robusta kỳ hạn tăng trong bối cảnh lực bán từ Bra-xin chậm lại và nguồn cung từ Việt Nam giảm. Ước tính đến nay Bra-xin đã thu hoạch gần 90% sản lượng cà phê niên vụ mới, đạt 61 triệu bao, trong đó thu hoạch cà phê Robusta gần như đã hoàn tất.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/8/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 11/2020 tăng lần lượt 3,4% và 1,1% so với ngày 10/8/2020, lên mức 1.440 USD/tấn và 1.378 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2021 và tháng 3/2021 tăng 0,9% và 0,8% so với ngày 10/8/2020, lên mức 1.385 USD/tấn và 1.398 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 3/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

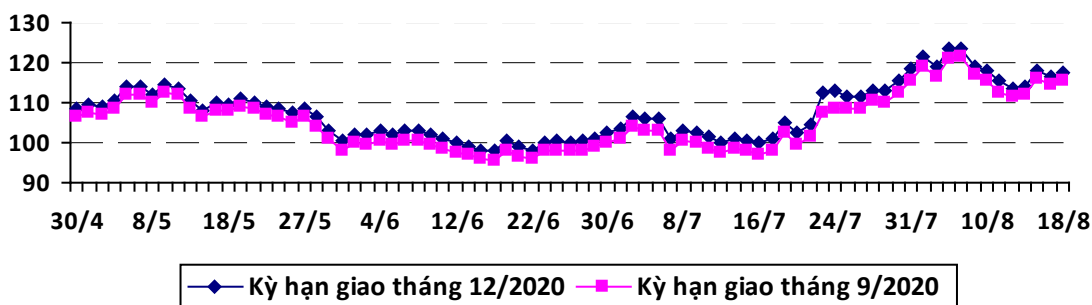


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn gần tăng nhẹ, kỳ hạn xa giảm, cụ thể: Ngày 18/8/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 tăng 0,1% so với ngày 10/8/2020, lên mức 115,55 Uscent/lb; kỳ hạn tháng 12/2020, tháng 3/2021 và tháng 5/2021 giảm lần lượt 0,4%, 0,6% và 0,7% so với ngày 10/8/2020, xuống còn 117,45 Uscent/lb, 119,4 Uscent/lb và 120,25 Uscent/lb.



Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 4/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)

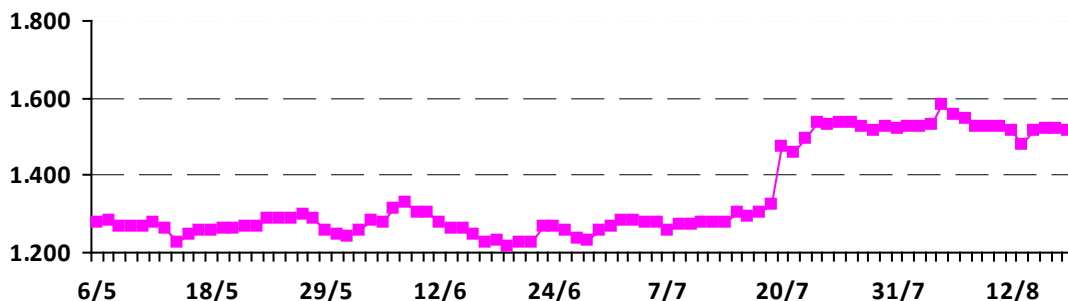


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê giao kỳ hạn biến động không đồng nhất. Ngày 18/8/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 tăng 0,9% so với ngày 10/8/2020; kỳ hạn giao tháng 12/2020 và tháng 3/2021 giảm lần lượt 0,2% và 0,7%, xuống còn 122 Uscent/lb và 125,05 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.513 USD/tấn, giảm 15 USD/tấn (tương đương mức giảm 1%) so với ngày 10/8/2020 và giảm 11 USD/tấn (tương đương mức giảm 0,7%) so với ngày 30/7/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo thời gian tới, giá cà phê toàn cầu khó tăng mạnh do sức mua yếu. Theo dự báo của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), đại dịch Covid-19 có thể gây thiệt hại lên đến 12 nghìn tỷ USD cho nền kinh tế toàn cầu trong 2 năm. Nguồn cung tín dụng cho kinh doanh hàng hóa ngày càng thắt chặt. Sau ngân hàng BNP

(Pháp), ngân hàng ABN Amro (Hà Lan) tuyên bố thắt chặt nguồn cung cấp tín dụng kinh doanh hàng hóa thương phẩm gồm dầu thô, kim loại và nhiều loại nông sản. Trong khi đó, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc chưa có dấu hiệu lắng dịu.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG, GIAO DỊCH TRẦM LẶNG

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá cà phê trong nước biến động theo xu hướng tăng, nhưng giao dịch diễn ra trầm lắng.

Ngày 18/8/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 0,3 – 1,2% so với ngày 10/8/2020. Mức tăng cao nhất 1,2% tại huyện Buôn Hồ

tỉnh Đắk Lắk, lên mức 33.000 đồng/kg, mức tăng thấp nhất 0,3% tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum và huyện Đắk R'lấp tỉnh Đắk Nông, lên mức 32.600 – 32.700 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 0,6%, lên mức 34.300 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/8/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/7/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	32.500	0,6
Bảo Lộc (Robusta)	32.500	0,6
Di Linh (Robusta)	32.400	0,6
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.100	0,9
Ea H'leo (Robusta)	32.900	0,9
Buôn Hồ (Robusta)	33.000	1,2
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	32.800	0,6
Chư Prông (Robusta)	32.700	0,6
Ia Grai (Robusta)	32.800	0,6
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.800	0,9
Đắk R'lấp (Robusta)	32.700	0,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.600	0,3
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	34.300	0,6

Nguồn: Tintaynguyen.com



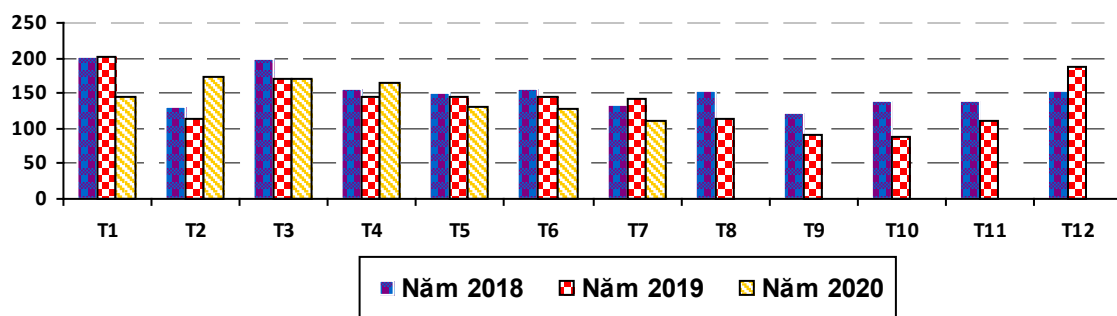
GIÁ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 7/2020 ĐẠT MỨC CAO NHẤT KỂ TỪ THÁNG 11/2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 7/2020 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 196,64 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với tháng 6/2020, giảm 22,1% về lượng và giảm

19% về trị giá so với tháng 7/2019. Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 1,05 triệu tấn, trị giá 1,78 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



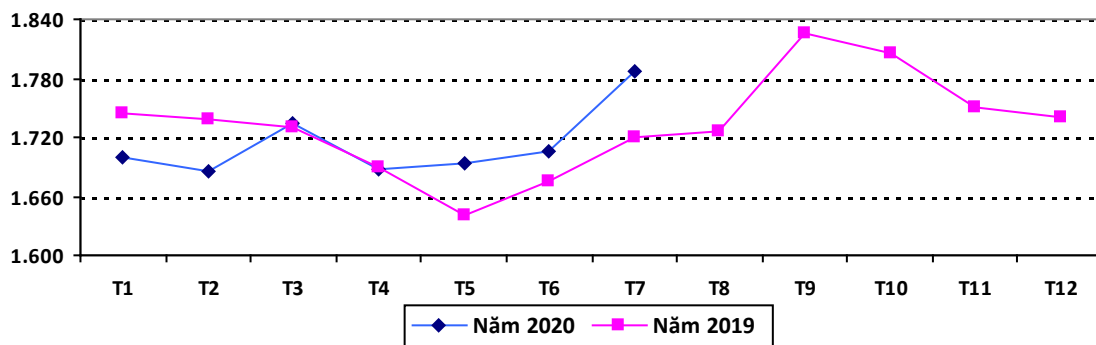
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê tăng 4,8% so với tháng 6/2020 và tăng 4% so với tháng 7/2019, lên mức 1.787 USD/tấn.

Tuy nhiên trong 7 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2019, ở mức 1.700 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường tăng so với tháng 6/2020 và tăng so với tháng 7/2019, như: Ba Lan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường giảm, gồm: Xin-ga-po, Lào, Mi-an-ma.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang thị trường Niu-Di-Lân và In-đô-nê-xi-a tăng mạnh, lên

mức lần lượt 2.140 USD/tấn và 2.105 USD/tấn.



Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 7/2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 7/2020 (USD/tấn)	So với tháng 6/2020 (%)	So với tháng 7/2019 (%)	Giá XKBQ 7 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 7 tháng năm 2019 (%)
Hung-ga-ri	5.797		7,7	4.777	-14,7
Xin-ga-po	3.900	-17,1	-5,2	3.214	-6,5
Lào	3.472	-12,9	-27,2	4.606	-0,5
Mi-an-ma	3.104	-21,5	-10,0	3.867	1,2
Căm-pu-chia	2.821	3,7	-34,7	2.652	-19,0
Ba Lan	2.649	18,3	26,8	2.235	8,9
Trung Quốc	2.600	14,7	30,3	2.345	3,7
Niu-Di-Lân	2.320	3,4	-66,4	2.140	16,5
Phi-líp-pin	2.198	12,7	-12,7	2.117	-7,9
In-đô-nê-xi-a	2.171	25,0	15,8	2.105	21,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2020, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường giảm so với tháng 7/2019 như: Đức, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Bỉ, An-giê-ri; Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường tăng gồm: Hoa Kỳ, Ý, Trung Quốc.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang các thị trường giảm, gồm: Hoa Kỳ, Ý, Phi-líp-pin, Tây Ban Nha, An-giê-ri, Trung Quốc. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang thị trường Nhật Bản, Bỉ tăng so với cùng kỳ năm 2019.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 7/2020 và 7 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 7/2020		So với tháng 7/2019 (%)		7 tháng năm 2020		So với 7 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	10.255	17.396	19,8	13,4	89.241	160.360	-8,8	-1,3
Ý	9.598	15.115	2,8	1,7	89.537	139.704	-1,7	-4,2
Đức	9.084	15.448	-56,6	-53,0	160.504	243.545	2,2	-1,5
Nhật Bản	7.911	13.983	-9,4	-3,1	67.703	117.056	13,7	15,1
Phi-líp-pin	6.905	15.174	12,9	-1,4	47.694	100.968	-4,0	-11,6
Tây Ban Nha	6.103	10.081	-56,4	-55,7	72.283	116.962	-11,5	-10,2
Nga	6.088	12.895	-25,4	-19,3	49.972	94.945	-7,5	-6,9
Bỉ	4.382	6.936	-41,4	-40,3	50.114	81.732	7,0	10,6
An-giê-ri	3.825	5.768	-38,2	-41,0	42.377	64.579	-2,0	-7,1
Trung Quốc	3.290	8.555	17,5	53,0	20.910	49.030	-10,2	-6,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan





DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 201,9 nghìn tấn, trị giá 569,22 triệu USD, giảm 14,8% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử cafein (HS 090111), tốc độ nhập khẩu giảm 14,7% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 197,1 nghìn tấn, trị giá 513,42 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2020

Mã HS	6 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
090111	197.149	513.425	-14,7	-15,6	97,7	97,6
090121	3.296	48.591	-1,4	2,3	1,6	1,4
090112	1.041	4.805	8,6	10,6	0,5	0,4
090190	226	58	-82,2	-73,9	0,1	0,5
090122	160	2.340	-11,9	-2,1	0,1	0,1

Nguồn: ITC

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2020 ở mức 2.820 USD/tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam tăng 1,6%, lên 1.666 USD/tấn; từ Bra-xin ổn định ở mức 2.681 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng đầu năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	201.871	569.218	2.820	-14,8	-14,1	0,8
Việt Nam	58.299	97.106	1.666	25,5	27,6	1,6
Bra-xin	55.102	147.715	2.681	-38,3	-38,3	0,0
Cô-lôm-bi-a	25.518	86.804	3.402	-18,7	-12,5	7,6
Goa-tê-ma-la	16.038	56.554	3.526	23,0	36,0	10,6
In-đô-nê-xi-a	11.595	30.516	2.632	-11,7	-18,3	-7,4
Ê-ti-ô-pi-a	9.589	27.697	2.888	-32,6	-32,7	-0,1
Ta-da-ni-a	9.239	26.164	2.832	-26,0	-23,7	3,2
Hon-đu-rát	3.959	10.704	2.704	-23,1	-22,3	1,1
Pê-ru	2.102	6.287	2.991	-17,6	-26,5	-10,8
En Xan-va-đo	1.617	5.629	3.481	22,2	13,0	-7,6
Thị trường khác	8.814	74.042	8.400	11,2	11,0	-0,2

Nguồn: ITC

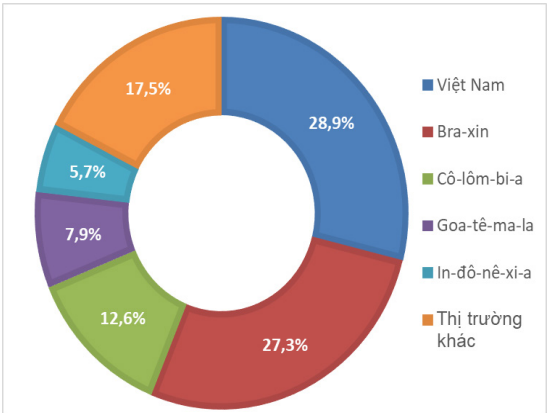
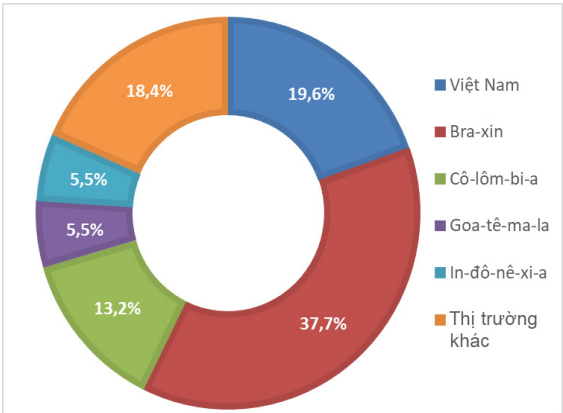
6 tháng đầu năm 2020, Nhật Bản tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ Bra-xin. Cụ thể như sau:

Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 58,3 nghìn tấn, trị giá 97,1 triệu USD, tăng 25,5% về lượng và tăng 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 19,6% trong 6 tháng đầu năm 2019, lên 28,9% trong

6 tháng đầu năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Bra-xin giảm 38,3% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 55,1 nghìn tấn, trị giá 147,71 triệu USD. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 37,7% trong 6 tháng đầu năm 2019, xuống còn 27,3% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Nhật Bản (% tính theo lượng)
6 tháng đầu năm 20196 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm 18,8% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Theo Hiệp hội Hạt điều Việt Nam, triển vọng ngành hạt điều trong quý III/2020 không mấy khả quan do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới và trong nước.*
- ▶ *Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều tăng 11,1% về lượng, nhưng giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Ta-da-ni-a (TADB) và Liên minh Hợp tác Mtwara (MAMCU) đã thống nhất về việc xây dựng một nhà kho để bảo quản hạt điều sau thu hoạch. Sản lượng hạt điều của Ta-da-ni-a tăng trong những năm gần đây, từ 155.416 tấn niên vụ 2015/16, lên 350.000 tấn niên vụ 2018/19.
- Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu hạt điều của nước này trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 21.624 tấn, trị giá 171,53 triệu USD, giảm 18,8% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm

2019. Trong đó, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang thị trường Hà Lan tăng, các thị trường khác giảm.



Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2020

(HS 080132)

Thị trường	5 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	21.624	171.530	7.933	-18,8	-25,8	-8,6
Hà Lan	3.833	29.530	7.704	17,8	9,0	-7,5
Nhật Bản	2.759	22.850	8.283	-9,1	-18,6	-10,4
Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất	4.245	34.370	8.096	-17,3	-21,3	-4,8
Ả rập xê út	2.830	23.340	8.248	-29,1	-32,6	-4,8
Hoa Kỳ	1.019	7.520	7.382	-31,4	-38,0	-9,6
Tây Ban Nha	889	8.470	9.527	-19,9	-26,2	-7,8
Thị trường khác	6.050	45.450	7.513	-29,9	-38,7	-12,5

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

TRONG NƯỚC: DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN HẠT ĐIỀU GẶP KHÓ KHĂN

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá hạt điều xuất khẩu giảm mạnh, trong khi các thị trường xuất khẩu ngày càng yêu cầu khắt khe khiến nhiều doanh nghiệp chế biến hạt điều gặp khó khăn. Nhu cầu tiêu thụ hạt điều rang muối của Trung Quốc chững lại.

Theo Hiệp hội Hạt điều Việt Nam (Vinacas), do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến nguồn cung nguyên liệu hạt điều thô từ châu Phi về Việt Nam bị gián đoạn. Vì vậy,

doanh nghiệp chế biến hạt điều không thể cân đối giá thành sản xuất, buộc phải giảm sản lượng hoặc tạm ngừng hoạt động.

Giá hạt điều nhân trắng nguyên hạt giảm xuống mức thấp kỷ lục, nhóm hàng cấp thấp giá giảm sâu hơn. Triển vọng ngành hạt điều trong quý III/2020 không mấy khả quan do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới và trong nước.



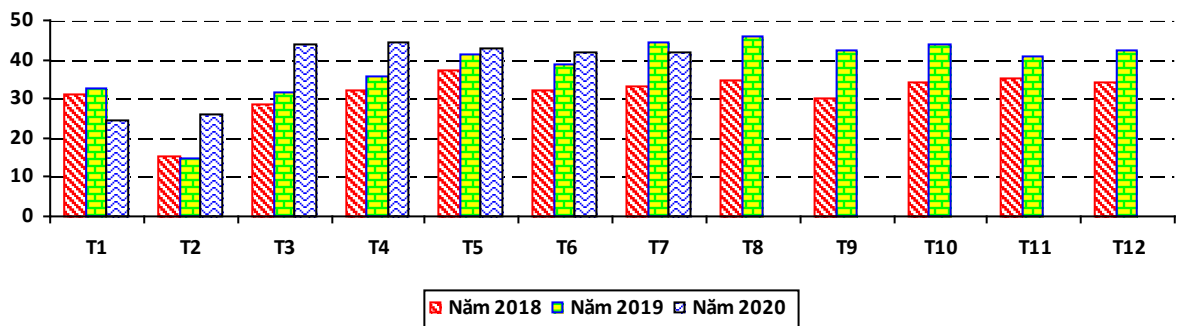
GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT ĐIỀU ĐẠT MỨC THẤP NHẤT TRONG NHIỀU NĂM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 7/2020 ổn định về lượng, nhưng giảm 6% về trị giá so với tháng 6/2020, đạt 41,7 nghìn tấn, trị giá 242,3 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm

19,9% về trị giá so với tháng 7/2019. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều tăng 11,1% về lượng, nhưng giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 266,5 nghìn tấn, trị giá 1,73 tỷ USD.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



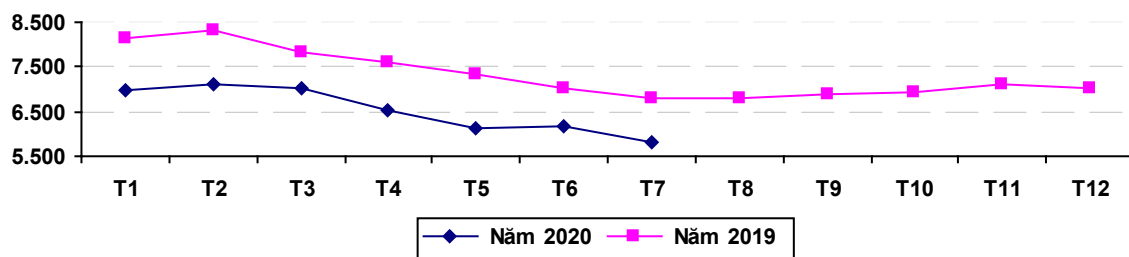
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 5.805 USD/tấn - mức thấp nhất trong nhiều năm, giảm 6% so với tháng 6/2020 và giảm 14,8% so với tháng 7/2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ở mức 6.489 USD/tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường giảm so với tháng 6/2020 và so với tháng 7/2019, gồm: Hồng Kông, Đài Loan, I-rắc, Tây Ban Nha, I-xra-en. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang Ấn Độ tăng so với tháng 6/2020

và tăng so với tháng 7/2019. Trong 7 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ thị trường Ấn Độ tăng 4,3% đạt mức 5.593 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 7/2020 (USD/tấn)	So với tháng 6/2020 (%)	So với tháng 7/2019 (%)	Giá XK BQ 7 tháng 2020 (USD/tấn)	So với 7 tháng năm 2019 (%)
Hồng Kông	8.418	-4,1	-10,9	9.005	-10,3
Đài Loan	7.139	-2,5	-7,7	7.475	-7,8
I-rắc	7.021	-1,1	-7,6	7.612	-7,2
Ả Rập Xê út	6.903	-1,5	6,9	6.628	-2,1
Na Uy	6.814	-8,4	0,8	7.096	-6,1
Ấn Độ	6.577	2,9	48,9	5.593	4,3
Tây Ban Nha	6.475	-2,6	-7,0	6.891	-9,2
Đức	6.421	1,2	-7,9	6.661	-14,3
Hy Lạp	6.355	0,4	-14,4	6.769	-9,4
I-xra-en	6.319	-1,5	-16,3	6.838	-13,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2020, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường giảm so với tháng 7/2019 như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh, Ý; ngược lại xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường tăng, gồm: Hà Lan, Úc, Thái Lan, Pháp. Trong

7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, Pháp tăng so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm.



10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 7/2020		So với tháng 7/2019 (%)		7 tháng năm 2020		So với 7 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	12.036	68.846	-25,0	-34,8	90.678	592.168	13,8	1,1
Hà Lan	6.001	36.807	47,2	27,7	34.608	229.593	57,7	34,5
Trung Quốc	5.247	30.503	-16,4	-35,0	29.306	188.047	-14,9	-29,7
Đức	2.202	14.139	30,7	20,3	11.796	78.570	21,7	4,2
Úc	2.101	11.194	42,9	15,7	9.072	56.318	5,1	-11,8
Anh	1.636	9.338	-7,5	-20,6	8.961	53.488	-6,7	-20,7
Ca-na-đa	1.397	8.180	2,2	-10,0	7.272	51.130	5,8	-5,5
Thái Lan	1.148	6.167	75,5	39,0	5.202	33.297	-6,5	-17,8
Pháp	674	4.258	57,5	33,5	3.742	27.979	28,9	9,1
Ý	660	3.437	-1,2	-2,0	4.811	25.836	0,1	-7,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CA-NA-ĐA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số thống kê từ ITC, nhập khẩu hạt điều của thị trường Ca-na-đa trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 6.545 tấn, trị giá 46,74 triệu USD, giảm 2,5% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ca-na-đa trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 7.141 USD/tấn, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính giảm, nhưng từ Ấn Độ tăng 8,5%, lên mức 9.372 USD/tấn.

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	6.545	46.737	7.141	-2,5	-9,0	-6,6
Việt Nam	4.993	36.830	7.376	22,2	17,0	-4,2
Bra-xin	846	4.989	5.899	-10,5	-32,3	-24,4
Ga-na	225	1.455	6.471	-11,1	-19,8	-9,8
Mô-dăm-bích	120	735	6.100	-70,9	-74,3	-11,7
Ấn Độ	76	713	9.372	-67,0	-64,1	8,5
Thị trường khác	285	2.015	7.076	-63,7	-65,4	-4,7

Nguồn: ITC

6 tháng đầu năm 2020, Ca-na-đa tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng giảm nhập khẩu từ hầu hết các thị trường cung cấp khác.

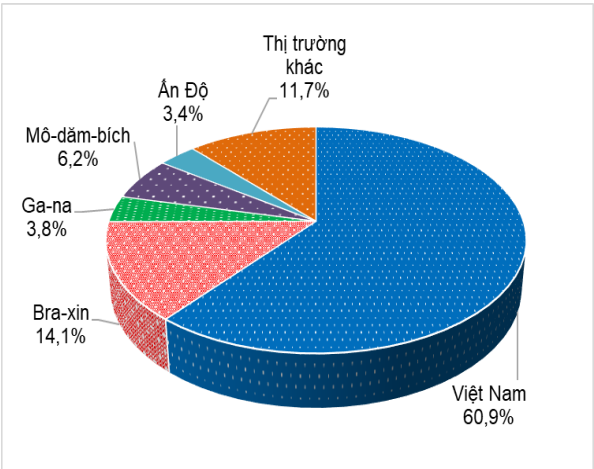
năm 2019, lên 76,3% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Theo ITC, nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 4.993 tấn, trị giá 36,83 triệu USD, tăng 22,2% về lượng và tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 60,9% trong 6 tháng đầu

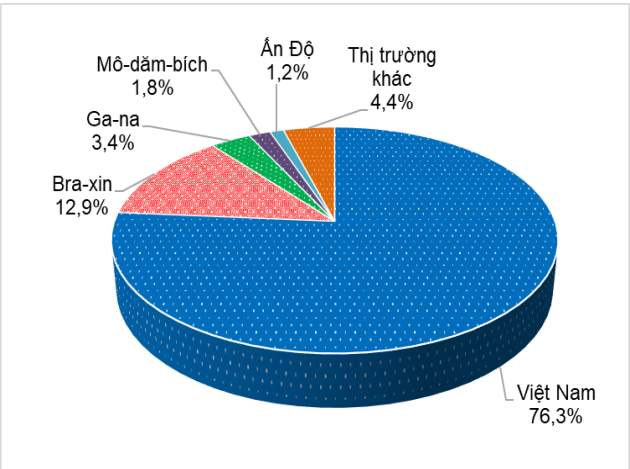
Nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ Bra-xin giảm 10,5% về lượng và giảm 32,3% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2019, đạt 846 tấn, trị giá gần 5 triệu USD trong nửa đầu năm 2020. Thị phần hạt điều Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ 14,1% trong 6 tháng đầu năm 2019, xuống 12,9% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Ca-na-đa (% tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2019



6 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè đen toàn cầu trong nửa đầu năm 2020 giảm 8,23% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Trong tháng 7/2020, giá chè của Ấn Độ tăng mạnh do sản lượng ở những khu vực sản xuất chính giảm.
- ▶ Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.
- ▶ Trong tháng 7/2020, lượng chè xuất khẩu tăng, nhưng trị giá xuất khẩu giảm do giá chè xuất khẩu giảm mạnh.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo BusinessLine, sản lượng chè đen toàn cầu nửa đầu năm 2020 giảm 8,23% so với cùng kỳ năm 2019 (tương đương giảm gần 75 nghìn tấn). Trong đó, sản lượng chè đen tại hầu hết các thị trường sản xuất chính đều giảm, trừ Kê-ni-a. Thời tiết bất lợi, giãn cách xã hội và phong tỏa được áp đặt tại nhiều quốc gia do dịch Covid-19 khiến sản lượng chè đen toàn cầu giảm.

Trong nửa đầu năm 2020, sản lượng chè đen tại Ấn Độ đạt 348,26 nghìn tấn, giảm 26,37% so với cùng kỳ năm 2019; Xri Lan-ca đạt 128,64 nghìn tấn, giảm 18,52%; Băng-la-đét đạt 21,81 nghìn tấn, giảm 21,97%; Ma-la-uy đạt 31,17 nghìn tấn, giảm 10,17%.

Trong khi sản lượng chè đen của Kê-ni-a đạt 301,61 nghìn tấn, tăng 41,86% so với cùng kỳ năm 2019.

- **Ấn Độ:** Theo Reuters, trong tháng 7/2020, giá chè của Ấn Độ tại các phiên đấu giá đã tăng mạnh, đạt 232,6 Rupee/kg (tương đương 3,11 USD/kg), tăng 57% so với cùng kỳ năm 2019 do sản lượng chè giảm. Sản lượng chè của Ấn Độ trong nửa đầu năm 2020 đạt 348,26 nghìn tấn, giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè tăng mạnh có thể làm hạn chế xuất khẩu chè của Ấn Độ và tạo điều kiện xuất khẩu cho các thị



trường cung cấp cạnh tranh khác như Kê-ni-a và Xri Lan-ca. Theo Hiệp hội Chè Ấn Độ, với tình hình hiện tại sản lượng chè Ấn Độ khó có thể phục hồi trong nửa cuối năm 2020.

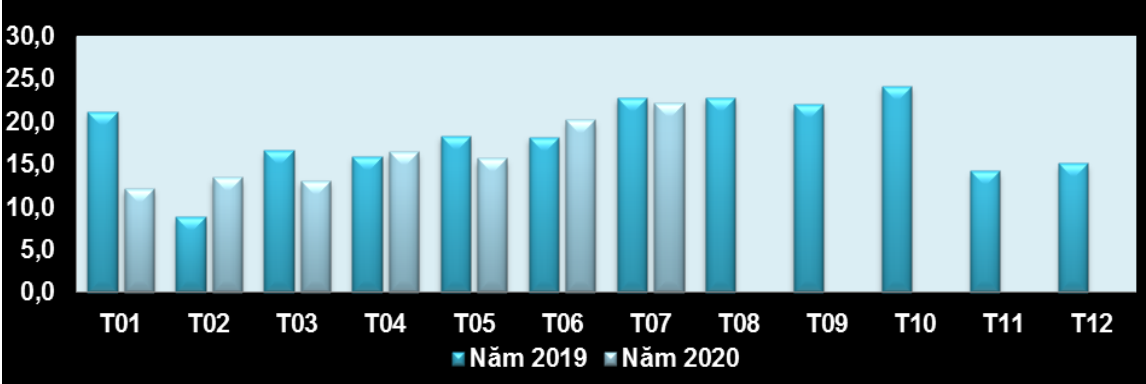
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2020 xuất khẩu chè đạt 13,4 nghìn tấn, trị giá 22,2 triệu USD, tăng 15,1% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 7/2020 đạt 1.659,3 USD/tấn, giảm 14,3% so với tháng 7/2019. Lũy kế từ đầu năm 2020 đến hết tháng 7/2020 xuất khẩu chè đạt 71,3 nghìn tấn, trị giá 113 triệu USD, tăng 3,2% về

lượng và giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 1.585,2 USD/tấn, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong thời gian tới, dự báo giá chè sẽ tăng do lượng chè thiếu hụt trên toàn cầu, nhiều quốc gia sản xuất chè trên thế giới bị ảnh hưởng bởi lũ lụt và giãn cách xã hội nhằm ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh.

Xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Việt Nam tới một số thị trường giảm như: Pa-ki-xtan đạt 19,4 nghìn tấn, trị giá 36,7 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu chè sang thị trường này giảm từ mức 31,1% trong 7 tháng năm 2019, xuống còn 27,1% trong 7 tháng đầu năm 2020. Tiếp theo là thị trường Đài Loan, Trung Quốc, I-rắc.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè của Việt Nam

sang một số thị trường tăng như: Nga đạt 8,5 nghìn tấn, trị giá 12,9 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 11,7% về trị giá; In-đô-nê-xi-a đạt 6,5 nghìn tấn, trị giá 5,9 triệu USD, tăng 25,4% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019... Chè xuất khẩu sang thị trường Các TVQ Ả rập Thống nhất tăng rất mạnh đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 2,1 triệu USD, tăng 216% về lượng và tăng 213,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu chè tới 10 thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	71.298	113.023	1.585,2	3,2	-6,1	-9,1	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	19.350	36.749	1.899,2	-10,1	-15,1	-5,6	27,1	31,1
Đài Loan	9.175	14.431	1.572,9	-13,6	-13,3	0,4	12,9	15,4
Nga	8.515	12.892	1.514,0	10,8	11,7	0,8	11,9	11,1
Trung Quốc	4.285	6.284	1.466,5	-14,9	-60,5	-53,6	6,0	7,3
In-đô-nê-xi-a	6.534	5.883	900,4	25,4	18,1	-5,8	9,2	7,5
Hoa Kỳ	3.319	4.263	1.284,5	1,1	3,8	2,7	4,7	4,8

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
I-rắc	2.343	3.250	1.387,1	-9,2	-16,9	-8,4	3,3	3,7
Ả rập Xê-út	1.254	3.153	2.514,6	14,7	13,6	-0,9	1,8	1,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.321	2.140	1.620,0	216,0	213,7	-0,7	1,9	0,6
U-crai-na	964	1.471	1.526,1	32,4	23,3	-6,9	1,4	1,1
Thị trường khác	14.238	22.506	1.580,7	30,5	46,4	12,2	20,0	15,8

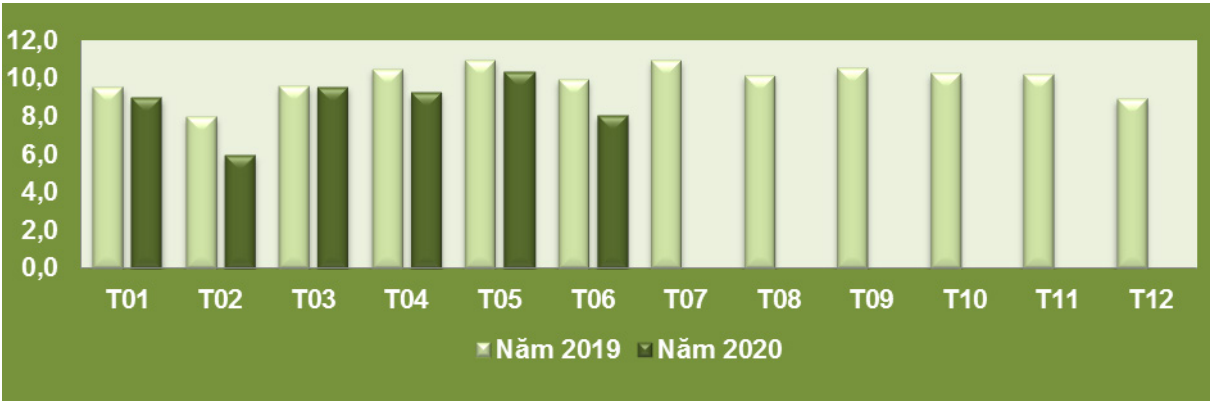
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ đạt 52,5 nghìn tấn, trị giá 206,1 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 11,7 về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Hoa Kỳ đạt 3.928,3 USD/tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu chè của Hoa Kỳ năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Hoa Kỳ giảm nhập khẩu chè từ các thị trường cung cấp chính như: Ấc-hen-ti-na, Trung Quốc và Ấn Độ. Trong đó, giảm mạnh nhất từ thị trường Trung Quốc trong nửa đầu năm 2020.

Đáng chú ý, mặc dù là thị trường cung

cấp chè lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ với tỷ trọng chỉ chiếm 5,5% trong tổng lượng nhập khẩu, nhưng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng mạnh, đạt 2,9 nghìn tấn, trị giá 3,7 triệu USD, tăng 24,9% về lượng và tăng 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp chè cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2020 (Mã HS 0902, 0903)

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	52.452	206.051	3.928,3	-10,6	-11,7	-1,2	100,0	100,0
Ấc-hen-ti-na	20.373	27.945	1.371,7	-9,2	-10,8	-1,7	38,8	38,2
Trung Quốc	5.909	24.728	4.184,8	-28,3	-32,6	-6,0	11,3	14,0
Ấn Độ	5.258	19.002	3.614,1	-7,3	-17,0	-10,5	10,0	9,7

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Xri Lan-ca	2.964	17.086	5.764,8	-11,4	-18,5	-8,0	5,7	5,7
Việt Nam	2.868	3.702	1.290,5	24,9	25,1	0,1	5,5	3,9
Ma-la-uy	2.512	5.663	2.254,0	-17,9	-30,5	-15,4	4,8	5,2
In-đô-nê-xi-a	2.066	4.238	2.051,1	-22,3	-31,2	-11,5	3,9	4,5
Kê-ni-a	1.271	3.289	2.586,9	2,4	-9,3	-11,5	2,4	2,1
Ca-na-đa	1.167	18.076	15.492,1	-2,7	6,7	9,7	2,2	2,0
Dim-ba-bu-ê	1.099	1.773	1.613,1	-6,8	-17,8	-11,8	2,1	2,0
Thị trường khác	6.964	80.549	11.566,0	-5,3	-1,1	4,4	13,3	12,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu chủng loại chè đen và chè xanh trong nửa đầu năm 2020. Tuy nhiên, lượng và trị giá nhập khẩu hai chủng loại chè này đều giảm. Trong đó, nhập khẩu chè đen của Hoa Kỳ đạt 44,2 nghìn tấn, trị giá 128,9 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 13,4% về trị giá. Nhập khẩu chè xanh của Hoa Kỳ đạt 7,6 nghìn tấn, trị giá

74,8 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu hai chủng loại chè của Hoa Kỳ từ các thị trường chính đều giảm cả về lượng và trị giá trong nửa đầu năm 2020, chỉ có nhập khẩu từ Việt Nam cả hai chủng loại chè này đều tăng mạnh.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2020

(Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	44.205	128.944	2.917	-9,8	-13,4	-4,1	100,0	100,0
Ấc-hen-ti-na	19.617	25.912	1.321	-9,3	-10,7	-1,6	44,4	44,1
Ấn Độ	5.079	17.528	3.451	-4,0	-15,7	-12,1	11,5	10,8
Trung Quốc	2.790	8.892	3.187	-41,4	-43,2	-3,0	6,3	9,7
Xri Lan-ca	2.773	14.385	5.188	-11,1	-20,5	-10,6	6,3	6,4
Ma-la-uy	2.512	5.663	2.254	-17,9	-30,5	-15,4	5,7	6,2
Việt Nam	2.472	3.103	1.255	24,9	24,5	-0,3	5,6	4,0
Thị trường khác	8.962	53.463	5.965	-2,2	-2,4	-0,3	20,3	18,7
Chè xanh	7.616	74.788	9.821	-11,4	-6,8	5,2	100,0	100,0
Trung Quốc	3.119	15.834	5.077	-10,4	-24,7	-16,0	41,0	40,5
Nhật Bản	887	32.905	37.077	-3,8	3,1	7,2	11,7	10,7
In-đô-nê-xi-a	775	2.023	2.612	-23,0	-36,1	-17,1	10,2	11,7
Đài Loan	441	2.892	6.560	-20,9	-24,8	-4,9	5,8	6,5
Việt Nam	396	599	1.512	25,2	28,3	2,5	5,2	3,7
Thị trường khác	1.998	20.536	10.281	-13,5	3,8	20,0	26,2	26,9

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, giá sản xuất khẩu và thu mua tinh bột sắn tại Thái Lan tăng so với 10 ngày trước đó; Giá sản xuất khẩu sắn lát tăng 4 USD/tấn, trong khi giá sắn nguyên liệu ổn định.
- ▶ Theo Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến ngày 13/8/2020, bệnh khảm lá sắn đang gây hại trên 54.374 ha diện tích trồng sắn tại 18 tỉnh của cả nước.
- ▶ Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 7/2020 tăng mạnh so với tháng 6/2020 và tháng 7/2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2020, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giá sản xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 450 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; giá thu mua tinh bột sắn được điều chỉnh tăng 0,1 Baht/kg, lên mức 13,1 Baht/kg. Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan công bố giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 252 - 254 USD/tấn FOB - Băng Cốc, tăng 4 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; giá sắn nguyên liệu ổn định ở mức 2,0-2,3 Baht/kg.

Theo Bộ Nông nghiệp Thái Lan, tính đến đầu tháng 8/2020, bệnh khảm lá sắn đã xuất hiện tại 25 tỉnh của nước này với diện tích bị ảnh hưởng lên tới 350.000 Rai (tương đương 50.000 ha). Mức hỗ trợ của Chính phủ cho người nông dân đối với những diện tích sắn bị nhiễm bệnh là 3.000 Baht/Rai và cộng thêm 2.160 Baht/Rai chi phí tiêu hủy. Ngành nông nghiệp Thái Lan ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hạn hán kéo dài, cộng thêm sự lây lan rộng của dịch bệnh khảm lá sẽ làm sụt giảm năng suất và sản lượng sắn vụ mới của nước này.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo số liệu báo cáo mới nhất từ Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tính đến ngày 13/8/2020, bệnh khảm lá sắn đang gây hại tại 18 tỉnh gồm: Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Long An, An Giang, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, Gia Lai, Phú Yên, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Lào Cai. Diện tích bị nhiễm bệnh khảm lá sắn gồm 54.374 ha, trong đó nhiễm nặng 5.740 ha và đã phòng trừ 2.068 ha.

Tại Phú Yên, diện tích sắn vụ Hè Thu bị bệnh khảm lá chiếm khoảng 40%, tập trung nhiều nhất tại 2 huyện Sông Hinh và Đồng Xuân (chiếm tới trên 80% tổng diện tích nhiễm bệnh của toàn tỉnh). Từ đầu năm 2020 đến nay, diện tích trồng sắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên khoảng 28.130 ha, nhưng số diện tích bị bệnh khảm lá sắn lên đến 12.465 ha, trong đó diện tích sắn bị nhiễm bệnh nặng khoảng 1.870 ha.



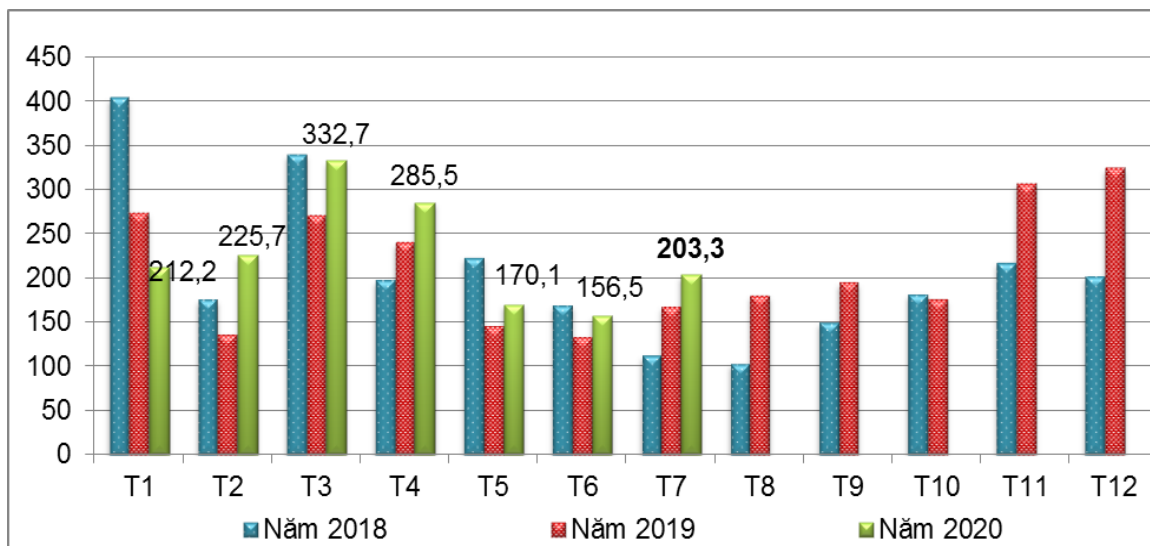
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2020, Việt Nam xuất khẩu được 203,33 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 74,64 triệu USD, tăng 30% về lượng và tăng 39% về trị giá so với tháng 6/2020; so với tháng 7/2019, tăng 21,5% về lượng và tăng 13,9% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,58 triệu tấn, trị giá 545,83 triệu USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 3,8% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 7/2020 xuất khẩu được 30,24 nghìn tấn, trị giá 6,9 triệu USD, tăng 159,3% về lượng và tăng 122,2% về trị giá so với tháng 7/2019. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn đạt 438,52 nghìn tấn, trị giá 98,18 triệu USD, tăng 75,7% về lượng và tăng 85,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 7/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm sang Trung Quốc chiếm 94% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của cả nước, đạt 191,09 nghìn tấn, trị giá 69,72 triệu USD, tăng 35% về lượng và tăng 44,8% về trị giá so với tháng 6/2020; so với

tháng 7/2019 tăng 25,4% về lượng và tăng 15,5% về trị giá. Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 1,44 triệu tấn, trị giá 496,21 triệu USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 7/2020		So với tháng 7/2019 (%)		7 tháng năm 2020		So với 7 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	203.330	74.644	21,5	13,9	1.580.442	545.835	16,1	3,8
Trung Quốc	191.096	69.719	25,4	15,5	1.444.170	496.218	18,8	4,8
Đài Loan	3.493	1.433	339,9	278,8	25.012	10.189	52,4	37,2
Hàn Quốc	2.845	846	-64,3	-63,2	59.408	16.547	-13	-15,7
Phi-líp-pin	1.733	666	65,2	57,3	7.092	2.767	-60	-63,7
Ma-lai-xi-a	395	173	-72,8	-72,5	20.335	8.435	16,3	11,4
Nhật Bản	205	84	302	276,2	2.067	943	-66,1	-34,7
Pa-ki-xtan	102	71			548	331	244,7	231,4
Thị trường khác	3.461	1.652	-4	14,5	21.810	10.406	12,2	17,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Mặc dù đã tăng nhẹ trở lại, nhưng giá tôm Ê-cu-a-đo trong tuần đầu tháng 8/2020 vẫn ở mức thấp nhất thế giới. Chính phủ Ê-cu-a-đo và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về các điều khoản vệ sinh thực phẩm, cho phép Ê-cu-a-đo xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc.
- Xuất khẩu thủy sản tháng 7/2020 tăng 0,8% so với tháng 7/2019, tiếp tục phục hồi sau khi tăng 0,3% trong tháng trước đó.
- Trong 6 tháng đầu năm 2020, cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản có thay đổi khi tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ tăng, trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường lớn khác giảm.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Charoen Pokphand Foods (CP Foods) dự kiến mở trại nuôi tôm tại Hoa Kỳ, trong bối cảnh quốc gia này dự kiến giảm sự phụ thuộc vào thủy sản nhập khẩu. CP Foods đang cân nhắc lựa chọn Florida và các khu vực ít chịu ảnh hưởng của bão để xây dựng dự án.

- Ấn Độ: Giá tôm thẻ chân trắng biến động không đồng nhất giữa các vùng trong tuần 10-16/8/2020. Giá tôm cỡ 50 và 60 con/kg tại Pradesh tăng 19% và 13% so với tuần trước lên lần lượt 310 INR/kg (tương đương 4,14 USD/kg) và 270 INR/kg (tương đương 3,6 USD/kg); giá tại Gujarat tăng lần lượt 3% và 8% lên 300 INR/kg và 270 INR/kg; trong khi tại Tây Bergal giá tôm cỡ 50 con/kg giảm 4%,

xuống còn 270 INR/kg; cỡ 60 con/kg ổn định ở mức 250 INR/kg.

- Ê-cu-a-đo: Mặc dù đã tăng nhẹ trở lại, nhưng giá tôm Ê-cu-a-đo trong tuần đầu tháng 8/2020 vẫn ở mức thấp nhất thế giới. Ngày 10/8/2020, giá tôm tại cổng trại ở Ê-cu-a-đo tăng từ 0,1 - 0,2 USD/kg so với ngày 3/8/2020, lên 3,2 USD/kg đối với tôm cỡ 30/40; 3 USD/kg đối với tôm cỡ 40/50; 2,7 USD/kg đối với tôm cỡ 50/60; 2,6 USD/kg đối với tôm cỡ 60/70 và 2,4 USD/kg đối với tôm cỡ 70/80.

Giá tôm Ê-cu-a-đo tính đến cuối tháng 7/2020 ở mức thấp nhất so với các nước xuất khẩu khác như Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.

Giá tôm thẻ giới ngày 27/7/2020 (ĐVT: USD/kg)

Kích cỡ	In-đô-nê-xi-a	Ấn Độ	Ê-cu-a-đo	Việt Nam	Thái Lan	Ma-lai-xi-a
100	3,49	2,41	2,10	3,29	4,03	4,12
90	4,35	2,54			4,19	4,47
80	4,55	2,67	2,30		4,3	4,71
70	4,76	2,94	2,40		4,61	4,94
60	5,03	3,21	2,50	4,02	4,77	5,41
50	5,71	3,48	2,50	4,50	5,39	5,88
40	6,39	4,15	2,60	4,89	5,9	6,59
30		5,75	3,10		6,61	7,06
20			4,00		7,45	8,24

Nguồn: Undercurrentnews

Giá tôm Ê-cu-a-đo nhiều khả năng sẽ tăng sau khi Trung Quốc dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu đối với tôm của 2 công ty xuất khẩu lớn của Ê-cu-a-đo là Công ty Industrial Pesquera Santa Priscila và Công ty Empacreci. Chính

phủ Ê-cu-a-đo và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về các điều khoản vệ sinh thực phẩm, cho phép Ê-cu-a-đo xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2020 kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 796,3 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng 7/2019. Như vậy, xuất khẩu thủy sản tháng 7/2020 tiếp tục phục hồi sau khi tăng 0,3% trong tháng 6/2020. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 4,4 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 7/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng khả quan khi tăng 20,8% so với tháng 7/2019,

đạt 184,35 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 838,44 triệu USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 7/2020 cũng có dấu hiệu cải thiện khi chỉ còn giảm 2,3% so với tháng 7/2019, trong khi mức giảm các tháng trước ở mức trên 18%.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản vẫn gặp khó khăn và xuất khẩu sang Trung Quốc giảm trở lại.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 7/2020 (nghìn USD)	So với tháng 7/2019 (%)	7 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2019 (%)
Tổng	796.307	0,8	4.398.827	-6,0
Hoa Kỳ	184.354	20,8	838.444	4,5
Nhật Bản	118.961	-8,5	788.828	-2,5
Trung Quốc	113.267	-5,1	590.655	-1,1
EU	93.554	-2,3	479.823	-15,6
Hàn Quốc	71.223	4,5	422.593	-4,1
Anh	41.438	37,1	181.691	17,8
Ca-na-đa	21.803	19,7	129.781	10,3
Thái Lan	21.708	-18,3	128.153	-16,8
Úc	17.751	9,4	99.140	-10,2
Hồng Kông	11.793	-21,9	74.406	-24,1
Thị trường khác	100.455	-14,8	665.314	-19,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

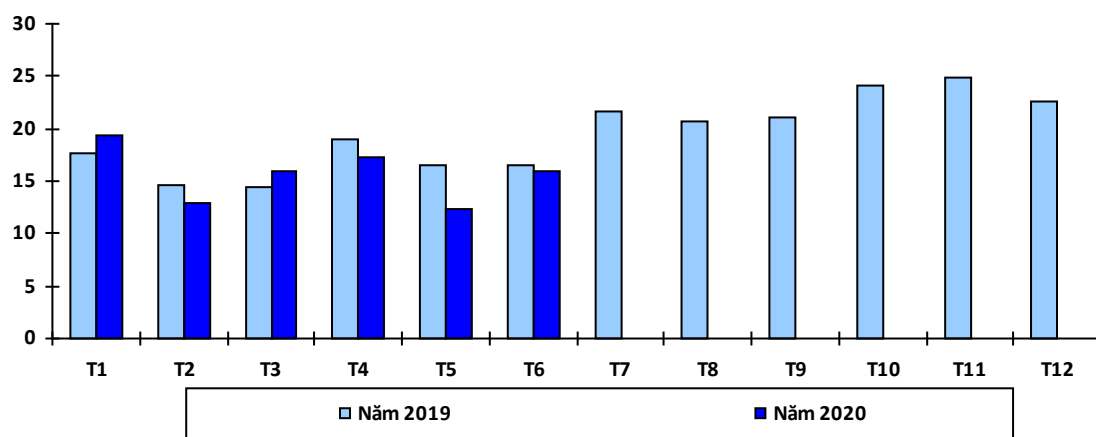
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tháng 6/2020, nhập khẩu tôm của Nhật Bản đã có dấu hiệu cải thiện khi lượng nhập khẩu giảm thấp hơn mức giảm các tháng đầu năm 2020. Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 6/2020 nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 15,9 nghìn tấn, trị giá 17,79 tỷ Yên (tương đương 168,55 triệu USD), giảm 3,4% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 93,7 nghìn tấn, trị giá 107,6 tỷ Yên (tương

đương 1,02 tỷ USD), giảm 5,2% về lượng và giảm 10,11% về trị giá.



Nhập khẩu tôm của Nhật Bản năm 2019 - 2020 (ĐVT: nghìn tấn)

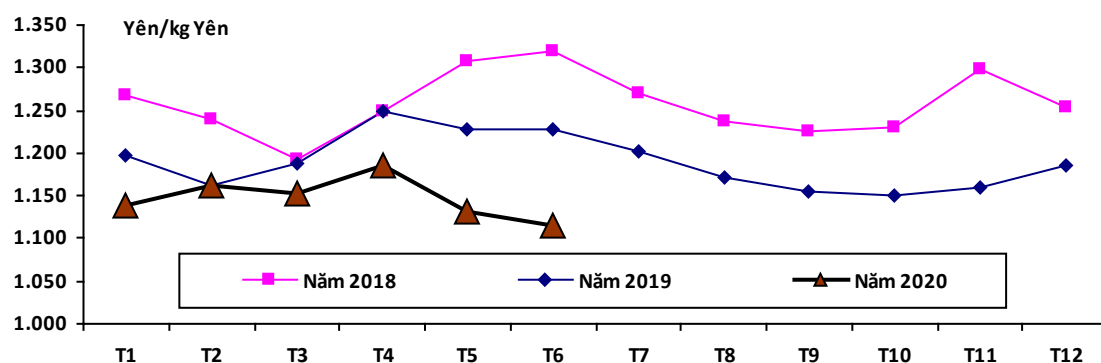


Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Giá nhập khẩu trung bình tôm vào Nhật Bản tháng 6/2020 đạt 1.115 Yên/kg (tương đương 10,6 USD/kg), giảm 113 Yên/

kg so với cùng kỳ năm 2019, đây cũng là mức giá nhập khẩu thấp nhất kể từ đầu năm 2020.

Giá nhập khẩu trung bình tôm vào Nhật Bản năm 2018 - 2020 (ĐVT Yên/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trong 6 tháng đầu năm 2020, cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản có thay đổi khi tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ tăng, trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường lớn khác giảm.

Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản, đạt 24,56 nghìn tấn, trị giá 29,33 tỷ Yên (tương đương 277,8 triệu USD), giảm 1% về lượng và giảm 2,7% về trị giá so

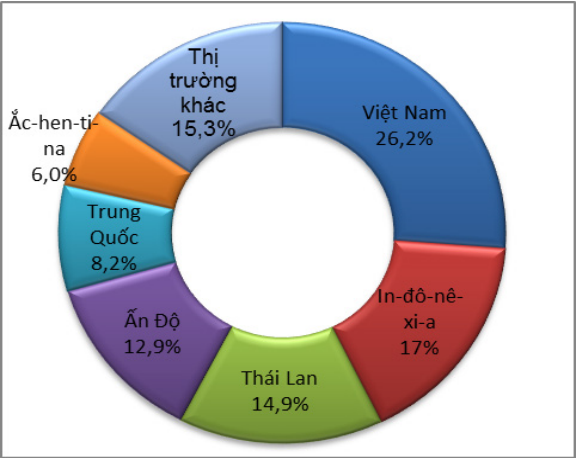


thị phần tôm Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản vẫn tăng từ 25,1% trong 6 tháng đầu năm 2019, lên 26,2% trong 6 tháng

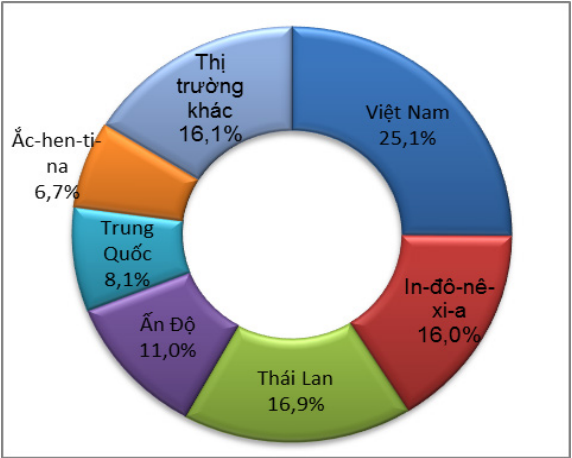
đầu năm 2020 do mức giảm nhập khẩu của Việt Nam thấp hơn nhiều so với mức giảm nhập khẩu chung.

Cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản (Tỷ trọng tính theo lượng)

6 tháng năm 2020



6 tháng năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản





Đáng chú ý, Nhật Bản có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu tôm từ thị trường Ấn Độ. Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm từ Ấn Độ của Nhật Bản tăng 11,8% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ Ấn Độ tăng khi giá nhập khẩu từ thị trường này ở mức cạnh tranh nhất. Tháng 6/2020, giá nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ thị trường Ấn Độ trung bình ở mức 881,8 Yên/kg (tương

đương 8,35 USD/kg), thấp hơn đáng kể so với mức giá trung bình nhập khẩu từ các thị trường Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc Nhật Bản dỡ bỏ lệnh kiểm tra đối với tôm sú Ấn Độ sau khi thấy dư lượng thuốc kháng sinh tổng hợp Furazolidone kể từ tháng 5/2020 cũng là yếu tố hỗ trợ tôm Ấn Độ vào thị trường Nhật Bản.

Giá tôm nhập khẩu trung bình của Nhật Bản từ 5 thị trường cung cấp lớn nhất

Thị trường	Tháng 6/2020		6 tháng 2020	
	Yên/kg	USD/kg	Yên/kg	USD/kg
Việt Nam	1.164,67	11,03	1.194,24	11,31
Indonesia	1.108,73	10,50	1.147,68	10,87
Thái Lan	1.153,44	10,93	1.202,72	11,39
Ấn Độ	881,82	8,35	945,17	8,95
Trung Quốc	1.232,25	11,67	1.057,09	10,01
Argentina	1.320,49	12,51	997,50	9,45

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản tháng 6 và 6 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020			So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	15.962	17.795	168.553	-3,4	-12,3	93.738	107.601	1.019.190	-5,2	-10,1
Việt Nam	4.257	4.958	46.962	-7,6	-11,0	24.562	29.333	277.840	-1,0	-2,7
In-đô-nê-xi-a	2.612	2.896	27.431	-1,3	-8,4	15.486	17.773	168.345	-2,1	-8,6
Thái Lan	2.281	2.631	24.921	-12,7	-14,6	13.921	16.743	158.589	-16,9	-15,7
Ấn Độ	2.674	2.358	22.335	25,6	18,9	12.128	11.463	108.577	11,8	3,9
Trung Quốc	1.352	1.666	15.780	13,9	-7,2	7.654	8.091	76.637	-4,8	-21,8
Ăc-hen-ti-na	493	651	6.166	-3,8	-7,9	5.600	5.586	52.910	-15,9	-23,5
Nga	208	329	3.116	-57,0	-65,3	2.148	3.139	29.732	3,2	-9,9
Canada	256	266	2.520	-51,7	-63,8	1.972	2.375	22.496	-32,5	-35,3
Mi-an-ma	238	290	2.747	-5,3	-2,6	1.596	1.785	16.907	4,1	5,6
Gron-len	186	238	2.254	-32,1	-32,3	1.438	1.731	16.396	45,7	21,6
Thị trường khác	1.405	1.512	14.322	8,7	-8,6	7.233	9.582	90.760	-14,1	-15,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản
(Tỷ giá: 1USD = 105,53 Yên)

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, các nhà xuất khẩu từ Trung Quốc đã bán phá giá các sản phẩm phào chỉ bằng gỗ và các sản phẩm gỗ sử dụng trong xây dựng vào Hoa Kỳ với biên độ dao động từ 40,30% đến 359,16%.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trong tháng 7/2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

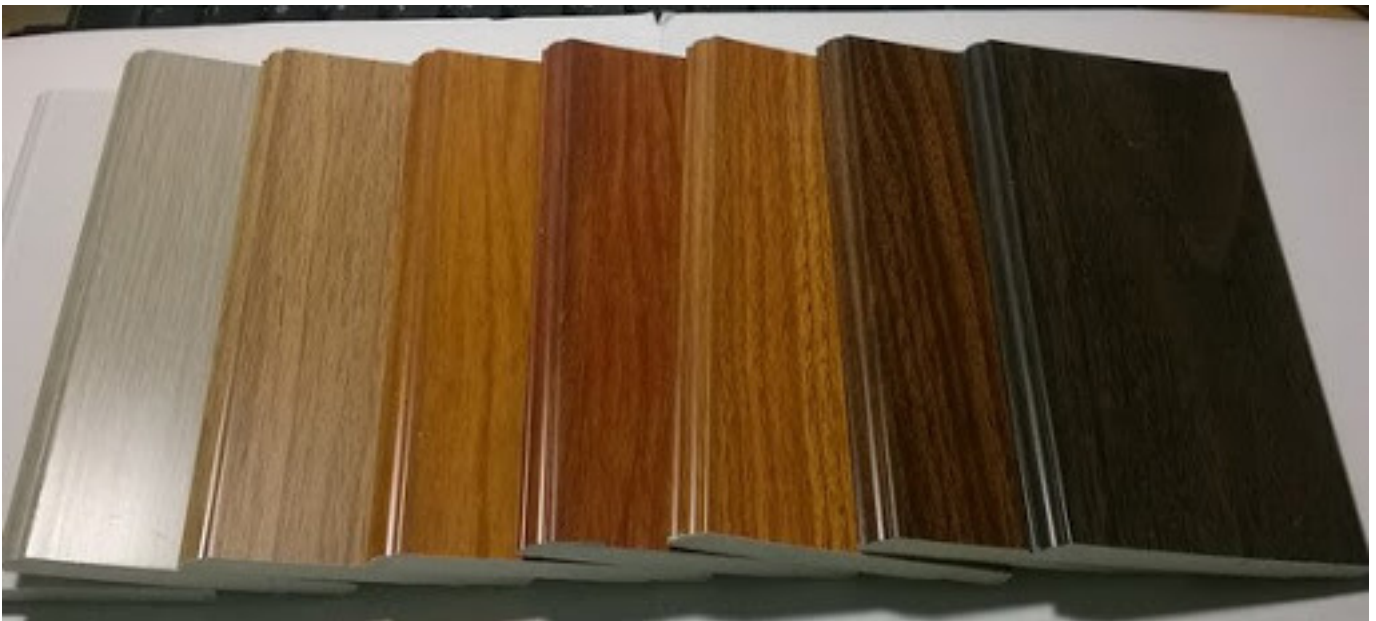
Hoa Kỳ: Ngày 6/8/2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) công bố xác định sơ bộ trong cuộc điều tra thuế chống bán phá giá (AD) đối với phào chỉ bằng gỗ và các sản phẩm gỗ sử dụng trong xây dựng (gồm: cửa ra vào, khung cửa và cửa sổ, rèm, mặt lò sưởi, vật liệu ốp tường, cầu thang, thanh nẹp và chi tiết trang trí nội thất) được nhập khẩu từ Trung Quốc và Bra-xin. Trong đó, Trung Quốc được xác định bán các sản phẩm này với giá thấp hơn tại thị trường Hoa Kỳ, còn Bra-xin thì không.

Theo DOC, các nhà xuất khẩu từ Trung Quốc đã bán phá giá các sản phẩm phào chỉ bằng gỗ và các sản phẩm gỗ sử dụng trong xây dựng tại Hoa Kỳ với biên độ dao động từ 40,30% đến 359,16%. Do đó, DOC yêu cầu Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (CBP) thu tiền đặt cọc đối với các mặt hàng này nhập khẩu từ

Trung Quốc, dựa trên mức thuế sơ bộ nêu trên.

Bên khởi kiện là Liên minh các nhà sản xuất sản phẩm gỗ sử dụng trong xây dựng Hoa Kỳ. Bộ Thương mại Hoa Kỳ dự kiến sẽ đưa ra phán quyết chống bán phá giá cuối cùng đối với trường hợp này vào ngày 19/12/2020. Nếu các quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Hoa Kỳ là khẳng định, thì Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (ITC) sẽ đưa ra các quyết định cuối cùng về thiệt hại của các nhà sản xuất sản phẩm gỗ sử dụng trong xây dựng của Hoa Kỳ vào ngày 1/2/2021.

Trong năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu các sản phẩm phào chỉ bằng gỗ và đồ gỗ từ Bra-xin và Trung Quốc tương ứng với trị giá 315 triệu USD và 193 triệu USD.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 7/2020 đạt 1,13 tỷ USD, tăng 29,6% so với tháng 7/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 908 triệu USD, tăng 40,5% so với tháng 7/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2020 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,17 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,5 tỷ USD, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Từ tháng 5/2020 nhiều thị trường đã nới lỏng lệnh giãn cách và nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng lên, vì vậy xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 6 và 7/2020 đã tăng trưởng trở lại. Những yếu tố chính đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của

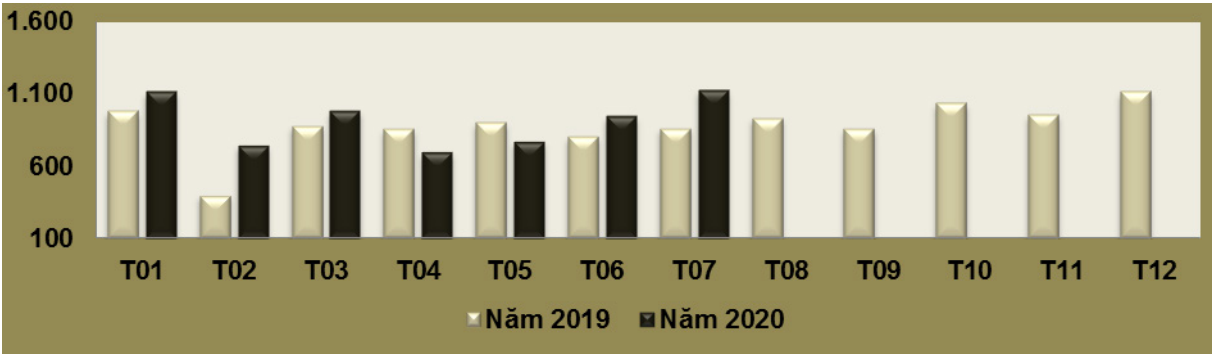
Việt Nam trong 2 tháng qua, cụ thể:

+ Trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, hoạt động sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam hầu như không bị gián đoạn hay bị phong tỏa và ngừng hoạt động. Trong khi đó nhiều thị trường sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ lớn trên thế giới như Trung Quốc và Đức, Ý... bị gián đoạn sản xuất.

+ Cổng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc ngày càng leo thang khiến các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ phải chuyển hướng tăng nhập khẩu từ các thị trường khác, trong đó Việt Nam là thị trường được các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ quan tâm.

+ Việc đẩy mạnh hoạt động tiếp thị trực tuyến cũng giúp các doanh nghiệp nhận được sự quan tâm từ nhiều thị trường.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm sang thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng mạnh. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 3,3 tỷ USD, tăng 22% so với

cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 739,2 triệu USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 7/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2019 (%)	7 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.127.564	29,6	6.168.523	7,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	712.173	56,3	3.312.356	22,0	53,7	47,3
Trung Quốc	99.139	3,4	739.181	16,1	12,0	11,1
Nhật Bản	102.255	4,6	702.566	-1,7	11,4	12,5

Thị trường	Tháng 7/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2019 (%)	7 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Hàn Quốc	55.302	-15,2	456.948	-4,9	7,4	8,4
Anh	21.289	-20,6	116.678	-37,7	1,9	3,3
Ca-na-đa	24.478	58,7	104.764	8,8	1,7	1,7
Úc	17.845	45,5	79.592	-0,3	1,3	1,4
Đức	6.793	46,2	68.538	2,1	1,1	1,2
Pháp	8.123	-11,5	60.557	-16,4	1,0	1,3
Đài Loan	5.195	-23,6	43.810	-9,1	0,7	0,8
Thị trường khác	74.972	-6,7	483.533	-23,9	7,8	11,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

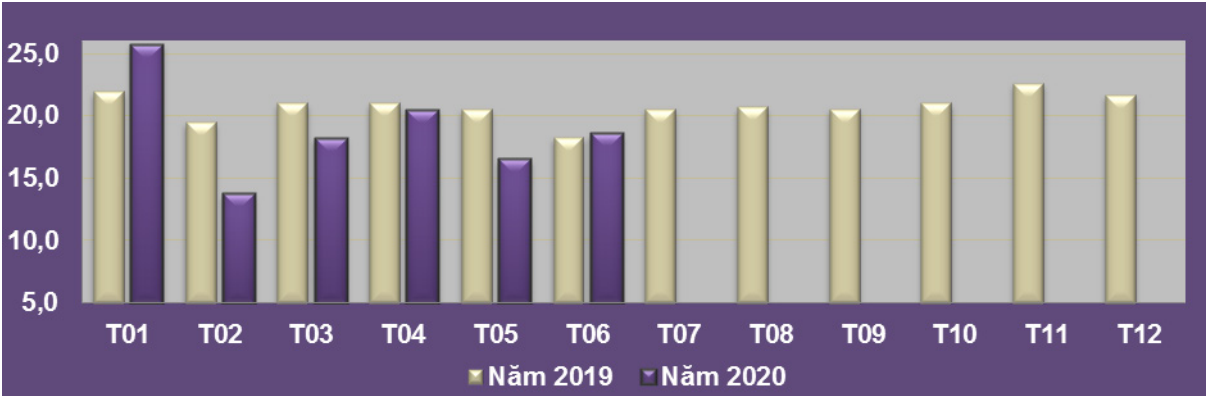
Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 354,5 nghìn tấn, trị giá 113,1 tỷ Yên (tương đương với 1,07 tỷ USD), giảm 4,2% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã gây tổn thất nặng nề cho nền kinh tế

Nhật Bản sau khi Chính phủ nước này ban bố tình trạng khẩn cấp quốc gia từ tháng 4/2020 cho tới cuối tháng 5/2020. Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 làm gián đoạn các chuỗi cung ứng cho nhiều doanh nghiệp Nhật Bản, khiến hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, nhu cầu tiêu thụ giảm làm giảm nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản năm 2019 - 2020

(ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Thị trường nhập khẩu:

Nhật Bản giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ hầu hết các thị trường chính trong nửa đầu năm 2020, trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 157,6

nghìn tấn, trị giá 54,69 tỷ Yên (tương đương 518 triệu USD), giảm 0,7% về lượng và giảm 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là thị trường Việt Nam đạt 100,8 nghìn tấn, trị giá 28,1 tỷ Yên (tương đương 266

triệu USD), tăng 1,3% về lượng và giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 1,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	354.490	113.108	1.072	-4,2	-7,9	100,0	100,0
Trung Quốc	157.621	54.686	518	-0,7	-5,6	44,5	42,9
Việt Nam	100.788	28.105	266	1,3	-2,0	28,4	26,9
Ma-lai-xi-a	39.123	6.207	59	-17,8	-18,2	11,0	12,9
Thái Lan	21.104	4.662	44	-10,2	-12,0	6,0	6,3
In-đô-nê-xi-a	15.609	4.760	45	-1,0	-4,7	4,4	4,3
Đài Loan	7.427	2.523	24	5,0	-1,0	2,1	1,9
Phi-líp-pin	5.185	4.307	41	-31,8	-33,5	1,5	2,1
Ba Lan	1.704	541	5	-34,3	-30,8	0,5	0,7
Ý	1.216	2.181	21	-28,7	-21,7	0,3	0,5
Lít-va	794	225	2	-33,9	-18,9	0,2	0,3
Thị trường khác	3.919	4.912	47	-20,3	-9,0	1,1	1,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Mặt hàng nhập khẩu

Đáng chú ý, trong nửa đầu năm 2020 Nhật Bản giảm nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ. Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng này đạt 58,6 nghìn tấn và 12,8 tỷ Yên (tương đương 121 triệu USD), tăng 2,7% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó,

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ Trung Quốc và Việt Nam với tỷ trọng chiếm tới 92% tổng lượng đồ nội thất phòng ngủ nhập khẩu. Nhật Bản tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ Việt Nam, đạt 24,8 nghìn tấn, trị giá 4,9 tỷ Yên (tương đương 46,6 triệu USD), tăng 10,2% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng đồ nội thất gỗ Nhật Bản nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Mặt hàng	6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng		354.490	113.108	1.072	-4,2	-7,9	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	203.362	57.098	541	-4,5	-6,7	57,4	57,5
940161+940169	Ghế khung gỗ	67.114	34.988	332	-7,2	-9,8	18,9	19,5
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	58.579	12.801	121	2,7	1,5	16,5	15,4
940340	Đồ nội thất nhà bếp	21.582	7.128	68	-8,0	-19,4	6,1	6,3
940330	Đồ nội thất văn phòng	3.853	1.093	10	-13,8	-15,9	1,1	1,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

(Tỷ giá: 1USD = 105,53 Yên)

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

Gỗ ghép thanh xuất khẩu trở lại nhóm có mức thuế 0%



Tổng cục Hải quan đã có văn bản số 5344/TB-TCHQ ngày 13/8/2020 (thay thế văn bản số 4250/TB-TCHQ ngày 24/6/2020) sau khi xem xét kiến nghị của các Bộ, ngành liên quan, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam cũng như các doanh nghiệp, theo đó phân loại mặt hàng gỗ ghép thanh vào mã HS 44.18 với mức thuế xuất khẩu 0%.

Trước đó, ngày 24/6/2020, Tổng cục Hải quan có Thông báo số 4250/TB-TCHQ về kết quả phân loại đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Theo thông báo này, mặt hàng gỗ ghép thanh tên gọi theo cấu tạo, công dụng gồm gỗ cao su dạng tấm, đã bào, chà nhám, được ghép ngang từ các thanh đã ghép nối đầu; tấm chưa sử dụng được ngay, phải qua gia công thêm để làm ván lót sàn, mặt bàn, cầu thang... phải chịu thuế suất xuất khẩu 25%.

Tuy nhiên, nếu sản phẩm gỗ cao su ghép thanh bị áp là hàng “sơ chế” thay vì chế biến như trên, nhiều doanh nghiệp sản xuất gỗ ghép thanh gặp nhiều khó khăn. Doanh nghiệp chấp

nhận nộp thuế theo đúng mã hàng mới thì hầu như không có lãi, phải thu hẹp sản xuất, thậm chí đóng cửa.

Theo Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, hiện cả nước có 146 doanh nghiệp sản xuất ván ghép thanh, với công suất khoảng 570.000 m³/năm; nguyên liệu sản xuất ván ghép thanh là các loại gỗ rừng trồng trong nước, chủ yếu là gỗ keo, cao su, bạch đàn. Trên thị trường, ván ghép thanh có giá xuất khẩu cao gấp 3 - 4 lần giá gỗ xẻ (gỗ xẻ giá từ 3,4 - 3,6 triệu đồng/m³; ván ghép thanh giá từ 10 - 14 triệu đồng/m³). Trong khi đó, để làm ra 1m³ ván ghép thanh cần sử dụng 1,7 - 1,8 m³ gỗ xẻ.

Với sự điều chỉnh tại văn bản số 5344/TB-TCHQ dẫn trên, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ván ghép thanh trong ngành gỗ sẽ có thêm động lực đầu tư, sản xuất kinh doanh và góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp.

Kết nối doanh nghiệp Việt Nam với các hệ thống phân phối nước ngoài



Trong khuôn khổ Đề án Chính phủ “Thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp hệ thống phân phối nước ngoài”, ngày 20/8/2020, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Tập đoàn phân phối lớn như Aeon, Walmart, Central Retail, Lotte, Mega Market; và các Hiệp hội ngành hàng tổ chức “Hội thảo tập huấn trực tuyến - kết nối Doanh nghiệp Việt Nam với các Hệ thống Phân phối nước ngoài”.

Hội thảo được tổ chức với hình thức trực tuyến với điểm cầu chính tại Hà Nội kết nối với 22 điểm cầu gồm: các Tập đoàn Phân phối lớn như Walmart, Aeon, Central Retail, Lotte, Mega Market; các Cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan; các Sở Công Thương các tỉnh: An Giang, Tiền Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Lạng Sơn, Cao Bằng, Phú Thọ, Yên Bái, Đồng Tháp,.....

Sự kiện thu hút sự tham gia của khoảng 200 doanh nghiệp hoạt động trong các ngành hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm chế biến đăng ký tham gia và hàng nghìn doanh nghiệp theo dõi trên các kênh phát sóng trực tiếp trên Facebook và Youtube. Đây là hoạt động quan trọng hướng

tới doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu nông sản, thủy sản và thực phẩm chế biến của Việt Nam với mục đích: (i) Nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu cho doanh nghiệp Việt Nam; (ii) Kết nối các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp với bộ phận mua hàng của các Tập đoàn phân phối lớn đặc biệt là trong giai đoạn dịch Covid 19 đang ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế trong nước cũng như tình hình sản xuất và xuất khẩu của Doanh nghiệp Việt Nam.

Trong bối cảnh dịch bệnh vẫn chưa ổn định ở Việt Nam và trên thế giới, các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị ảnh hưởng sâu sắc, thị trường xuất khẩu cũng như nguồn cung hàng hóa trên thế giới có những xáo trộn và đứt gãy, hơn bao giờ hết nhu cầu giữ vững ổn định hệ thống cung ứng và thị trường tiêu thụ nhất là đối với các mặt hàng tiêu dùng hàng ngày như nông sản, thực phẩm là nhu cầu cấp thiết của các Tập đoàn phân phối cũng như của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Việc tăng cường xuất khẩu thông qua hệ thống phân phối lớn là giải pháp hữu hiệu, có thể giúp các sản phẩm Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam từng bước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị,

chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu. Chính vì vậy, rất nhiều các hoạt động trong khuôn khổ Đề án “Thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài giai đoạn đến năm 2020” do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đã được Bộ Công Thương phối hợp với các Tập đoàn phân phối nước ngoài triển khai nhằm hợp tác nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, từ năng lực sản xuất, năng lực phát triển thị trường và cả năng lực tài chính để đủ khả năng tham gia vào các chuỗi cung ứng cho các tập đoàn phân phối ở nước ngoài.

Từ nhiều năm nay, các Tập đoàn phân phối nước ngoài đã hợp tác chặt chẽ với Bộ Công Thương, và thông qua Bộ Công Thương phát triển hợp tác với một số địa phương để không chỉ thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu hàng

Việt Nam trong hệ thống của Tập đoàn ở nước ngoài mà còn hướng đến mục tiêu lớn hơn là xây dựng một hệ thống các doanh nghiệp cung cấp hàng Việt Nam đảm bảo đảm bảo chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, đáp ứng những yêu cầu kỹ thuật khắt khe, hướng tới sự phát triển bền vững. Thông qua những Hội thảo này, Bộ Công Thương mong muốn tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và đưa hàng hóa thương hiệu Việt Nam có mặt ngày càng nhiều tại các siêu thị của các Tập đoàn phân phối lớn trên thế giới. Trong thời gian tới đây, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với một số Tập đoàn phân phối lớn xây dựng bộ cẩm nang hướng dẫn các bước cụ thể để doanh nghiệp có thể trở thành nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng quốc tế của các Tập đoàn phân phối lớn.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.